VĂN BẢN HỢP NHẤT	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 109 /2026/VBHN-NĐ-NHNN	*Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH

Về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh

Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh[1]*,*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

[1] Nghị định số 366/2025/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:
"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2015;
Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp ngày 14 tháng 6 năm 2025;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp."

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh và trách nhiệm của các cơ quan trong việc quản lý hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

2. Doanh nghiệp thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này (sau đây gọi là "Bên đi vay") bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp;

b) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng;

c) Hợp tác xã, liên minh hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước tham gia quản lý hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này.

2. Bên đi vay thực hiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vay nước ngoài là việc Bên đi vay nhận khoản tín dụng từ Người không cư trú thông qua việc ký kết và thực hiện các thỏa thuận vay nước ngoài dưới hình thức hợp đồng vay, hợp đồng mua bán hàng trả chậm, hợp đồng ủy thác cho vay, hợp đồng cho thuê tài chính hoặc phát hành công cụ nợ của Bên đi vay.

2. Vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh (sau đây gọi là "vay nước ngoài tự vay, tự trả") là việc Bên đi vay thực hiện vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ với bên cho vay nước ngoài.

3. Nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả (sau đây gọi là "nợ nước ngoài tự vay, tự trả") là các khoản phải hoàn trả, bao gồm khoản gốc và lãi phát sinh từ việc vay nước ngoài tự vay, tự trả của Bên đi vay theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Hạn mức vay nước ngoài tự vay, tự trả do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hàng năm là mức trần tổng số tiền vay ròng (số tiền vay thực nhận trừ số trả nợ gốc) trong năm của các khoản vay nước ngoài tự vay, tự trả trung, dài hạn.

5. Tổ chức tín dụng được phép là các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được hoạt động kinh doanh và cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý

1. Chính phủ quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả trong khuôn khổ quản lý nợ nước ngoài của quốc gia, bảo đảm an toàn nợ trong giới hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm an ninh tài chính quốc gia và cân đối vĩ mô của nền kinh tế.

2. Bên đi vay khi thực hiện vay, trả nợ nước ngoài phải tuân thủ các điều kiện vay, trả nợ nước ngoài; thực hiện đăng ký khoản vay, mở và sử dụng tài khoản, rút vốn và chuyển tiền trả nợ, báo cáo tình hình thực hiện khoản vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký khoản vay trong hạn mức vay thương mại nước ngoài do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hàng năm.

Các khoản vay nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế, phát hành các công cụ nợ khác cho Người không cư trú phải tuân thủ quy định tại Nghị định này, quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu quốc tế, về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Các khoản vay nước ngoài tự vay, tự trả dưới hình thức nhập hàng trả chậm phải phù hợp với chính sách quản lý ngoại hối, chính sách thương mại và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Bên đi vay tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ký và thực hiện hợp đồng vay nước ngoài tự vay, tự trả. Chính phủ không chịu trách nhiệm đối với việc thực hiện vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả của các Bên đi vay.

5. Chính sách quản lý vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả phải phối hợp với chính sách quản lý tín dụng trong nước nhằm đảm bảo mục tiêu của chính sách tiền tệ, chính sách quản lý ngoại hối trong từng thời kỳ.

6. Trường hợp cần thiết, để đảm bảo an ninh tài chính, tiền tệ quốc gia và duy trì các chỉ tiêu an toàn nợ, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các biện pháp phù hợp để quản lý vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả.

Điều 5. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả.

2. Theo dõi các dòng tiền liên quan đến vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả phục vụ việc tổng hợp cán cân thanh toán quốc tế, điều hành chính sách tiền tệ và quản lý ngoại hối.

3. Tổng hợp, báo cáo thông tin về vay nước ngoài tự vay, tự trả.

4. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả.

5. Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả.

6. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả.

7. Xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Dự báo mức vay nước ngoài tự vay, tự trả ròng hàng năm

1. Cơ sở dự báo mức vay nước ngoài tự vay, tự trả ròng hàng năm

a) Chỉ tiêu an toàn về nợ trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm năm được Quốc hội phê duyệt;

b) Chương trình quản lý nợ trung hạn cho giai đoạn ba năm liền kề được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Dự báo về các chi tiêu kinh tế vĩ mô năm kế hoạch;

d) Dự báo cán cân thanh toán của Việt Nam năm kế hoạch;

đ) Dự báo nhu cầu vay nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong từng thời kỳ khi cần thiết.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự báo mức vay nước ngoài tự vay, tự trả ròng trên cơ sở quy định tại Khoản 1 Điều này. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan khác thực hiện rà soát nhu cầu vay nước ngoài của các bên đi vay để dự báo mức vay nước ngoài tự vay, tự trả ròng năm kế hoạch.

3. Chậm nhất đến ngày 31 tháng 01 hàng năm, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi Bộ Tài chính dự báo mức vay nước ngoài tự vay, tự trả ròng để Bộ Tài chính tổng hợp xây dựng hạn mức vay thương mại nước ngoài hàng năm của quốc gia.

Điều 7. Theo dõi thực hiện hạn mức vay nước ngoài tự vay, tự trả

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện theo dõi tổng mức ký vay mới, mức rút vốn và trả nợ của các khoản vay nước ngoài tự vay, tự trả trung, dài hạn; xây dựng các giải pháp phù hợp quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả nhằm đảm bảo tổng số tiền vay ròng trong năm của các khoản vay nước ngoài tự vay, tự trả trung, dài hạn nằm trong hạn mức vay nước ngoài tự vay, tự trả do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Trường hợp nhu cầu của nền kinh tế cần tăng khối lượng huy động vốn làm vượt hạn mức vay nước ngoài tự vay, tự trả trong năm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tính toán trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 8. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

1. Phê duyệt hạn mức vay nước ngoài tự vay, tự trả hàng năm trong khuôn khổ hạn mức vay thương mại nước ngoài của quốc gia.

2. Phê duyệt việc thực hiện các biện pháp phù hợp quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả trong trường hợp cần thiết nhằm đảm bảo các chỉ tiêu an toàn nợ nước ngoài của quốc gia.

3. Chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng vốn vay nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước.

4. Quyết định việc phối hợp liên ngành trong công tác quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả trong trường hợp cần thiết.

Điều 9. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự báo mức vay nước ngoài tự vay, tự trả ròng trung, dài hạn hàng năm theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan xây dựng điều kiện vay nước ngoài tự vay, tự trả ngắn, trung, dài hạn trong từng thời kỳ.

3. Hướng dẫn thủ tục, tổ chức thực hiện việc đăng ký, đăng ký thay đổi, thu hồi hoặc chấm dứt hiệu lực văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài của Bên đi vay theo phương thức tự vay, tự trả.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức triển khai các biện pháp quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả phù hợp với mục tiêu quản lý trong từng thời kỳ.

5. Theo dõi việc thực hiện hạn mức vay nước ngoài tự vay, tự trả.

6. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng quy trình thu thập, báo cáo, tổng hợp, chia sẻ và công bố thông tin về nợ nước ngoài của quốc gia.

7. Tổng hợp tình hình thực hiện vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả hàng năm của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Tài chính để tổng hợp tình hình vay, trả nợ nước ngoài của quốc gia hàng năm.

8. Thực hiện các nội dung khác về quản lý nhà nước đối với hoạt động vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

Điều 10. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hạn mức vay thương mại nước ngoài của quốc gia bao gồm hạn mức vay thương mại nước ngoài tự vay, tự trả.

2. Chủ trì xây dựng quy trình thu thập, tổng hợp báo cáo, chia sẻ và công bố thông tin về nợ nước ngoài của quốc gia.

3. Thực hiện việc tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc vay nước ngoài tự vay, tự trả của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước khi cần thiết theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

4. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dự báo mức vay nước ngoài tự vay, tự trả ròng trong năm kế hoạch.

5. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng, tổ chức triển khai các biện pháp quản lý vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Dự báo mức vay nước ngoài tự vay, tự trả ròng hàng năm

1. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dự báo mức vay nước ngoài tự vay, tự trả ròng trong năm kế hoạch.

2. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng, tổ chức triển khai các biện pháp quản lý vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý về đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện việc rà soát nhu cầu vay nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong trường hợp cần thiết.

Điều 12. Trách nhiệm phối hợp của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước

1.[2] ***(được bãi bỏ)***

2.[3] ***(được bãi bỏ)***

3. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam triển khai các biện pháp quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả.

Điều 13. Quyền của Bên đi vay

1. Quyết định hình thức vay nước ngoài phù hợp với nhu cầu, mục đích sử dụng trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Lựa chọn tổ chức tín dụng được phép để thực hiện khoản vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

3. Đề nghị mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để tiếp nhận vốn vay, thực hiện cam kết theo thỏa thuận vay với Bên cho vay nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

4. Mua ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng được phép khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ nước ngoài theo cam kết, thỏa thuận tại các thỏa thuận vay.

Điều 14. Trách nhiệm của Bên đi vay

1. Sử dụng vốn vay nước ngoài đúng mục đích, phù hợp với phạm vi hoạt động của Bên đi vay và tuân thủ quy định của pháp luật.

2. Chịu trách nhiệm về năng lực pháp lý, năng lực tài chính, khả năng thực hiện khoản vay của Bên cho vay nước ngoài.

3. Chịu trách nhiệm trong việc ký và thực hiện thỏa thuận vay nước ngoài và các thỏa thuận khác có liên quan. Không được ký các thỏa thuận có nội dung trái quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Tự chịu trách nhiệm trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả và tự chịu mọi rủi ro khi thực hiện vay nước ngoài tự vay, tự trả.

5. Tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về điều kiện vay, trả nợ nước ngoài; thực hiện việc đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay

---

[2] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 35 của Nghị định số 366/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[3] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 35 của Nghị định số 366/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

nước ngoài; mở và sử dụng tài khoản, rút vốn và chuyển tiền trả nợ khoản vay nước ngoài.

6. Tuân thủ quy định tại Nghị định này, các quy định về quản lý ngoại hối, các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan và tập quán quốc tế trong hoạt động vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả.

7. Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác và hợp lệ của các hồ sơ, tài liệu, chứng từ xuất trình đối với tổ chức tín dụng được phép, tổ chức tín dụng ở nước ngoài (trường hợp được phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài) khi thực hiện các giao dịch liên quan đến khoản vay nước ngoài.

9. Thực hiện yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình thanh tra, kiểm tra, giám sát về hoạt động vay, trả nợ nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiểm tra, giám sát:

a) Việc vay nước ngoài tự vay, tự trả của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

b) Việc chuyển tiền liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả của các Bên đi vay.

c) Việc tuân thủ pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài và quản lý ngoại hối của các Bên đi vay trong việc vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả.

d) Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức tín dụng được phép cho hoạt động vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát việc vay nước ngoài tự vay, tự trả của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước không phải là tổ chức tín dụng.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý về đầu tư và các cơ quan liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát việc vay nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không phải là tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan thực hiện thanh tra việc tuân thủ quy định về quản lý ngoại hối đối với hoạt động vay nước ngoài tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật hiện hành về thanh tra.

5. Trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động vay nước ngoài, tình hình sử dụng vốn vay nước ngoài của Bên đi vay, tự vay, tự trả.

Điều 16. Chế độ báo cáo

1. Bên đi vay phải thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình rút vốn, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Tổ chức tín dụng được phép có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Hàng năm, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện tổng hợp báo cáo Chính phủ tình hình vay và trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng và chi nhánh của ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 17. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Nghị định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[4]

---

[4] Các Điều 35, 36 và 37 của Nghị định số 366/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 35. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị định này bãi bỏ toàn bộ các Nghị định:

a) Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

c) Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

d) Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

đ) Nghị định số 167/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP.

3. Nghị định này bãi bỏ một phần các Nghị định:

a) Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm

2015 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

b) Khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

c) Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 11, Điều 13, Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 17 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

d) Khoản 3, khoản 4, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15 và khoản 16 Điều 1 Nghị định số 97/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu;

đ) Chương II Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 36. Quy định chuyển tiếp

1. Kể từ ngày Nghị này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ có trách nhiệm rà soát, ban hành hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành điều lệ được sửa đổi, bổ sung; quy chế tài chính; quy chế nội bộ của doanh nghiệp bảo đảm phù hợp với quy định của Luật số 68/2025/QH15 và Nghị định này; thời hạn ban hành thực hiện theo Luật số 68/2025/QH15.

Trong thời gian chưa ban hành điều lệ được sửa đổi, bổ sung; quy chế tài chính; quy chế nội bộ, doanh nghiệp được áp dụng các nội dung của điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ đã ban hành mà không trái với quy định của Nghị định này, các quy định thuận lợi hơn theo quy định của Nghị định này.

2. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quyết định ban hành kế hoạch kinh doanh năm 2026, điều chỉnh kế hoạch thực hiện sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu giao chỉ tiêu định hướng năm 2026 nếu cần thiết. Việc giao chỉ tiêu định hướng cho năm 2026 hoàn thành trước ngày 31 tháng 01 năm 2026.

3. Việc phân phối lợi nhuận của năm tài chính từ năm 2024 trở về trước thực hiện theo quy định của Luật số 69/2014/QH13 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

4. Đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đã được trích lập Quỹ đặc thù và còn nhiệm vụ chi theo quyết định của cấp có thẩm quyền, doanh nghiệp được giữ lại số dư Quỹ để sử dụng theo nhiệm vụ đã được phê duyệt. Trường hợp không còn nhiệm vụ chi, doanh nghiệp có trách nhiệm rà soát để nộp số dư Quỹ vào ngân sách nhà nước hoặc giữ lại để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị định này như trường hợp sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế được để lại.

Điều 37. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện

1. Tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam và các tổ chức thành viên khác của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được áp dụng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định tại Nghị định này trong xây dựng, ban hành các quy định cụ thể để tổ chức thực hiện quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do mình làm chủ sở hữu, và tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện các quy định đã ban hành, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, chống thất thoát, lãng phí.

2. Việc đầu tư, hỗ trợ vốn nhà nước tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, khoản 1 Điều 12 Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Đối với doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp mà Nhà nước nắm giữ từ trên 35% đến 50% vốn điều lệ, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng thành viên phương án phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm theo thứ tự như doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ.

4. Đối với doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp mà Nhà nước nắm giữ từ 35% vốn điều lệ trở xuống, căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng thành viên phương án phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm cho phù hợp, trong đó phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty, Quy chế tài chính được chia hết cổ tức, lợi nhuận bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn. Đối với khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền cho phần vốn nhà nước góp trong doanh nghiệp này thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2014.

2. Bãi bỏ Nghị định số 134/2005/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý vay, trả nợ nước ngoài và Mục 4 Chương III Nghị định số 160/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngoại hối.

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan đại diện sở hữu vốn nhà nước, các cơ quan quản lý về đầu tư, các cơ quan đăng ký kinh doanh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn triển khai hướng dẫn Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này./.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

Nơi nhận:
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo và Cổng thông tin điện tử của Chính phủ);
- Vụ Pháp chế (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Văn phòng (để đăng trên Cổng thông tin điện tử NHNN VN);
- Lưu: VP, PC1.

---

6. Trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị định này, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để hướng dẫn, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

7. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”